



ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở HAI XÃ THÔNG THỤ VÀ HẠNH DỊCH, HUYỆN QUẾ PHONG, TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thượng Hải¹, Phạm Hồng Ban¹, Đào Thị Minh Châu¹ và Nguyễn Nghĩa Thìn²

¹ Trường Đại học Vinh

² Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Thông tin chung:

Ngày nhận: 28/03/2013

Ngày chấp nhận: 20/08/2013

Title:

Evaluation of drug plant diversity in Thong Thu and Hanh Dich commune, Que Phong district, Nghe An province

Từ khóa:

Thực vật làm thuốc, Quế Phong, Nghệ An

Keywords:

Medicinal plants, Que Phong, Nghe An

ABSTRACT

The study explores the variety of medicinal plants at Thong Thu and Hanh Dich communes, Que Phong district, Nghe An province, Viet Nam. The results revealed a collection of 139 species and 120 genera and 64 families. Depending on the species, all the plant or parts of the plant can be used for medical treatment, in which the plants whose leaves used account for the highest percentage of the total collection 51.1%, followed by stem (17.9%), fruits (8.63%), the group of seeds, tubers, roots, flower and shells comprising the low proportion (1.44 to 3.60%) and the rest of buds and latex discovered only one species (0.72%).

Medicinal plants found in the study are used to treat 17 different groups of diseases, of which skin diseases make up 16.6%, followed by weather-related diseases (15.16%) and cancer at the lowest rate (0.72%). Among the medicinal plants discovered in the researched area, 6 species are listed in the 2007 Vietnam Red Data Book as endangered wildlife species.

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu các loài thực vật sử dụng làm thuốc tại xã Thông Thụ và Hạnh Dịch huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An đã thu thập được 139 loài, 120 chi (giống) và 64 họ. Trong đó, có thể sử dụng cả cây hay một bộ phận của cây để làm thuốc tùy theo loài. Các loài cây sử dụng lá chiếm nhiều nhất (59,7% tổng số loài tìm thấy); thân (17,9%), quả (8,63%), tiếp theo là hạt, củ, rễ, hoa và vỏ với tỉ lệ thấp (1,44-3,60%; riêng ngọn cây và mủ chiếm tỉ lệ thấp nhất chỉ có 1 loài (0,72%).

Các loài cây thuốc tìm thấy được dùng chữa trị 17 nhóm bệnh khác nhau như bệnh ngoài da có 16,6% số loài điều tra, tiếp đến là bệnh do thời tiết chiếm 15,1% số loài và thấp nhất là nhóm bệnh chữa ung thư chỉ chiếm 0,72%. Ở khu vực nghiên cứu có 6 loài cây thuốc được ghi trong Sách đỏ Việt Nam từ năm 2007.

1 MỞ ĐẦU

Quế Phong là huyện vùng núi cao giáp Lào, nằm về phía Tây Bắc tỉnh Nghệ An. Đây là khu vực đồng bào còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở y tế nghèo nàn, trang thiết bị thiếu thốn, thuốc vừa thiếu lại có giá cao so với mức sống của người

dân. Bởi vậy, khi mắc bệnh, người dân thường dựa vào các ông lang, bà mẹ với các sản phẩm thuốc men chủ yếu từ rừng. Nơi đây có nguồn tài nguyên vô giá với nhiều cây thuốc và bài thuốc dân gian có giá trị của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, do khai thác chưa có kế hoạch khiến cho nguồn tài nguyên cây thuốc bị suy giảm

một cách nhanh chóng và trở nên khan hiếm. Việc nghiên cứu tài nguyên thực vật nói chung và tài nguyên cây thuốc nói riêng ở Quế Phong vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành điều tra, đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở khu vực xã Thông Thụ và Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An nhằm góp phần bảo tồn tri thức y học bản địa và phát triển tài nguyên rừng bền vững. Bài báo này công bố những kết quả nghiên cứu được tiến hành trong ba năm (2010-2012) của nhóm nghiên cứu chúng tôi...

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng

Các loài thực vật bậc cao có mạch được người dân tộc Thái xã Thông Thụ và Hạnh Dịch sử dụng làm thuốc.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

– Tiến hành phỏng vấn người dân và các thầy lang địa phương; điều tra theo tuyến để thu thập mẫu vật qua cộng đồng dân tộc Thái.

– Xử lý và bảo quản mẫu: mẫu thực vật được ép, xử lý sơ bộ ngoài thực địa rồi đưa về phân tích, xử lý, ngâm tẩm hoá chất, làm tiêu bản và lưu trữ tại Bảo tàng Thực vật, Khoa Sinh học, Đại học Vinh. Phương pháp điều tra, lập tuyến khảo

sát, thu và xử lý mẫu được áp dụng theo Nguyễn Nghĩa Thìn (1997).

– Xây dựng bảng danh lục các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu theo hệ thống của Brummit (1992), tên khoa học được chỉnh lý thống nhất theo Danh lục các loài Thực vật Việt Nam của Nguyễn Tiến Bân (2001-2005).

– Kết hợp kết quả điều tra phỏng vấn người dân với tra cứu công dụng của các loài cây thuốc theo các tài liệu của Đỗ Huy Bích (2003), Võ Văn Chi (2012), Đỗ Tất Lợi, Trần Đình Lý (1993).

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đa dạng về số loài cây thuốc được đồng bào Thái sử dụng

Số lượng các loài cây thuốc được đồng bào Thái sử dụng ở khu vực nghiên cứu là 139 loài thuộc 120 chi, 64 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao. Trong đó ngành Mộc Lan (Magnoliophyta) chiếm tỷ lệ lớn nhất ở các mức độ khác nhau: 56 họ chiếm 88%; 114 chi chiếm 95% với 131 loài chiếm 94%; các ngành còn lại là Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) chiếm số lượng không đáng kể. Kết quả thành phần loài cây thuốc được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Thành phần các bậc taxon tài nguyên cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thông đất (Lycopodiophyta)	1	2	1	1	1	1
Dương xỉ (Polypodiophyta)	3	5	4	3	6	4
Thông (Pinophyta)	1	2	1	1	1	1
Ngọc Lan (Magnoliophyta)	59	91	114	95	131	94
Tổng số	64	100	120	100	139	100

Bảng 2: Số lượng họ, chi, loài trong ngành Mộc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lớp Ngọc Lan Magnoliopsida	46	82,10	86	75,40	108	82,40
Lớp Loa kèn Liliopsida	10	17,90	28	24,60	23	17,60
Tổng	56	100	114	100	131	100

Kết quả phân tích ngành Mộc lan (Magnoliophyta) - ngành đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2.

Như vậy, lớp Mộc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 108 loài, 86 chi, 46 họ chiếm 82,4% tổng số loài; 75,4% số chi và 82,1% tổng số họ so với lớp Loa kèn (Liliopsida) với 23 loài, 28 chi và 10 họ chiếm 17,6% tổng số loài; 24,6% số chi và

17,9% số họ. Tỷ lệ lớp Ngọc Lan/lớp Loa kèn là 4,6:1 điều này cho thấy lớp Mộc lan đóng vai trò chủ đạo của hệ thực vật làm thuốc và khu hệ thực vật ở đây mang tính chất nhiệt đới điển hình.

3.2 Đa dạng trong các bộ phận được sử dụng

Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá có tới 83 loài (chiếm 59,71% so với tổng số loài điều

tra), tiếp đến là thân có 25 loài (chiếm 17,99%), quả có tới 12 loài (chiếm 8,63%), hạt 5 loài (chiếm 3,6%), củ và rễ mỗi dạng có 4 loài (chiếm 2,88%), hoa và vỏ mỗi thứ chỉ có 2 loài chiếm (1,44%), các bộ phận khác: ngọn cây và mù chiếm số lượng không lớn: 1 loài (0,72%).

Bảng 3: Số lượng các bộ phận của cây thuốc được sử dụng

TT	Bộ phận	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lá	83	59,71
2	Thân	25	17,99
3	Quả	12	8,63
4	Hạt	5	3,60
5	Củ	4	2,88
6	Rễ	4	2,88
7	Hoa	2	1,44
8	Vỏ	2	1,44
9	Ngọn	1	0,72
10	Mù	1	0,72

3.3 Đa dạng các bệnh chữa trị

Từ kinh nghiệm y học cổ truyền cho thấy một cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại có bệnh phải dùng nhiều loại cây mới chữa được. Từ kết quả điều tra chúng tôi chia các cây thuốc theo các nhóm bệnh như trong Bảng 4.

Qua bảng trên cho thấy, cây thuốc chữa nhóm bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở, mụn nhọt,...) chiếm tỷ lệ cao nhất với 23 loài (chiếm 16,55% tổng số loài), tiếp đến là bệnh do thời tiết thay đổi (cảm cúm, nóng sốt,...) với 21 loài (chiếm 15,11%), bệnh xương khớp (bong gân, gãy

xương, thấp khớp,...) với 13 loài (chiếm 9,35%), thấp nhất là nhóm bệnh chữa ung thư với 1 loài (chiếm 0,72%).

Bảng 4: Sự đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc ở vùng nghiên cứu

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở, mụn nhọt,...)	23	16,55
2	Bệnh do thời tiết (cảm nóng, lạnh, đau đầu,...)	21	15,11
3	Bệnh về tiêu hoá (tả, li, ngộ độc,...)	15	10,79
4	Bệnh về thận (sỏi thận, lợi tiểu, viêm thận,...)	13	9,35
5	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân,...)	13	9,35
6	Bệnh về phụ nữ (đẻ, dạ con,...)	11	7,91
7	Bồi bổ sức khoẻ	8	5,76
8	Bệnh Hô hấp (ho, phế quản, phổi,...)	7	5,04
9	Bệnh về gan (gan, da vàng,...)	5	3,6
10	Các nhóm bệnh khác	5	3,6
11	Bệnh về thần kinh (bại liệt, thần kinh,...)	4	2,88
12	Bệnh về mắt	3	2,16
13	Trẻ em (suy dinh dưỡng, giun sán, vượn minh,...)	3	2,16
14	Động vật cắn (sên, vắt cắn,...)	3	2,16
15	Bệnh về răng	2	1,44
16	Bệnh dạ dày	2	1,44
17	Bệnh ung thư (các loại u,...)	1	0,72

Bảng 5: Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam

TT	Tên khoa học	Họ	Tên VN	SD 2007
1	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Mirsinaceae	Khôi tía	VU
2	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook.f.	Apocynaceae	Ba gác lá mỏng	VU
3	<i>Stemona cochinchinensis</i> Gagnep.	Stemonaceae	Bách bộ nam	VU
4	<i>Tacca intergrifolia</i> Ker-Gawl.	Taccaceae	Ngải rơm	VU
5	<i>Peliosanthes teta</i> Andr.	Convallariaceae	Sâm cau	VU
6	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Opiliaceae	Rau sáng	VU

3.4 Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam

Từ Bảng 5 cho thấy có 6 loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu được ghi trong Sách đỏ Việt Nam từ năm 2007. Đây cũng là các loài cây thuốc quý đang bị khai thác mạnh hầu như khắp các vùng trên cả nước. Trên cơ sở thống kê này nhà nước cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn các loài cây thuốc quý hiếm.

4 KẾT LUẬN

– Số loài cây thuốc được đồng bào Thái ở 2 xã Thông Thụ và Hạnh Dịch (huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An) sử dụng làm thuốc là 139 loài, 120 chi, 64 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) và Mộc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Mộc lan (Magnoliophyta) ưu thế nhất với 131 loài chiếm 94% tổng số loài của toàn khu hệ.

– Tất cả các bộ phận của cây đều có thể sử dụng làm thuốc. Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá chiếm tới 59,71% tiếp đến là thân, quả, hạt, củ, rễ, hoa và vỏ các bộ phận khác: ngọn cây và mù chiếm số lượng không lớn: 1 loài (0,72%).

– Sự đa dạng về chữa trị các nhóm bệnh khá rõ ràng: Bệnh ngoài da chiếm 16,55% so với tổng số loài điều tra, tiếp đến là bệnh xương khớp chiếm 9,35%, bệnh do thời tiết chiếm 15,11%... thấp nhất là nhóm bệnh chữa ung thư chỉ chiếm 0,72%.

– Ở khu vực nghiên cứu có 6 loài cây thuốc được ghi trong Sách đỏ Việt Nam từ năm 2007. Trên cơ sở thông kê này nhà nước cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn các loài cây thuốc quý hiếm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ - Sách đỏ Việt Nam (Phần thực vật). Nxb Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2007.
2. Brummitt R. K. (1992) *Vascular Plant families and genera*, Royal Botanic Gardens, Kew.
3. Nguyễn Tiến Bân (chủ biên) - Danh lục các loài Thực vật Việt Nam, Tập II-III. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001-2005.
4. Đỗ Huy Bích (chủ biên) - Cây thuốc và động vật làm thuốc. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
5. Võ Văn Chi - Từ điển cây thuốc Việt Nam, Tập I-II. Nxb Y học, Hà Nội, 2012.
6. Đỗ Tất Lợi - Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1999.
7. Trần Đình Lý (chủ biên) - 1900 loài cây có ích ở Việt Nam, Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1993.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn - Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1997.